

Số: 3882 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 21 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính (chuẩn hóa)
thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 495/TTr-STNMT ngày 10/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng (có danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, hoàn thiện các quy trình nội bộ thực hiện các thủ tục hành chính tại Điều 1; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, NNTN&MT;
- Lưu: VT, KSTTHC5

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ NĂM 2024
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số **3882** /QĐ-UBND ngày **21** /**10**/2024 của Chủ tịch UBND thành phố)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý	
			Số TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích		
I		Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND thành phố (74 thủ tục)									
		Lĩnh vực đất đai (16 thủ tục)									
1	1	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- 46 ngày; - 56 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	14 ngày	UBND thành phố	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Số TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
2	2	1.012752	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- 15 ngày; - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
3	3	1.012755	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- 15 ngày; - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. - Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
4	4	1.012757	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
5	5	1.012758	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
6	6	1.012759	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
7	7	1.012760	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
8	8	1.012761	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
9	9	1.012762	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- 07 ngày - 12 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	03 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
10	10	1.012763	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long, Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
11	11	1.012764	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	08 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
12	12	1.012804	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
13	.13	1.012792	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
14	14	1.012802	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- 15 ngày - 25 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
15	15	1.012803	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	- 12 ngày; - 22 ngày đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải - Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Trong thời hạn không quá 07 ngày.	03 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
16	16	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- 33 ngày làm việc; - 43 ngày làm việc đối với huyện Bạch Long Vỹ và Cát Hải	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực Khoáng sản (17 thủ tục)									

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
17	1	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	- 80 ngày (đối với hồ sơ đề nghị Cấp Giấy phép); - 33 ngày (đối với hồ sơ đề nghị Điều chỉnh Giấy phép); - 50 ngày (đối với Hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án xây dựng công trình).	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
18	2	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	64 ngày làm việc	14 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bộ Tài chính quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án đóng cửa mỏ, nghiệm thu thực hiện đề án đóng cửa mỏ	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.
19	3	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	26 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
20	4	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	13 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.
21	5	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	16 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
22	6	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
23	7	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.
24	8	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
25	9	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	170 ngày làm việc	14 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.
26	10	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
27	11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.
28	12	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
29	13	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.
30	14	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Số TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
31	15	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Chi tiết tại các bước thực hiện		UBND cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.
32	16	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Chi tiết tại các bước thực hiện		UBND cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010; Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
33	17	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch.	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015; Thông tư 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; 'Quyết định số 2528 /QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017;
		Lĩnh vực Tài nguyên nước (17 thủ tục)									
34	1	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	38 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
35	2	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	31 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
36	3	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	38 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
37	4	1.004167	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	31 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
38	5	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	38 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
39	6	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	12 ngày	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
40	7	1.001740	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	49 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Số TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
41	8	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	42 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
42	9	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	14 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
43	10	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	19 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
44	11	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	- 38 ngày (trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác TNN) - 31 ngày (trường hợp nộp cùng hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác TNN)	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
45	12	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	16 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
46	13	1.011516	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	- 09 ngày - 23 ngày (đối với công trình là hồ chứa, đập dâng)	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
47	14	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm	31 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
48	15	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	18 ngày	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Trực tiếp	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
49	16	1.012502	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	09 ngày	05 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
50	17	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	19 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực môi trường (08 thủ tục)									

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
52	2	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	-	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân thành phố	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; 'Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ TNMT; Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 và Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thành phố
53	3	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	11 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; 'Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 và Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý				
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích					
54	4	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	<i>- Đối với các trường hợp: giấy phép hết hạn; Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, CCN có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư (trừ trường hợp ngành, nghề hoặc dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đó khi đi vào vận hành không phát sinh nước thải công nghiệp phải xử lý để bảo đảm đạt điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.</i>		Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; 'Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 và Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thành phố.				
				16 ngày làm việc	04 ngày làm việc										
				<i>- Đối với các trường hợp còn lại</i>											
				25 ngày làm việc	05 ngày làm việc										

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
55	5	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Theo các Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND, 19/2022/NQ-HĐND, 13/2023/NQ-HĐND	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 và Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thành phố.
56	6	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Theo các Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND, 19/2022/NQ-HĐND, 13/2023/NQ-HĐND	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 và Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 20/02/2023 của UBND thành phố.
57	7	1.008675	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Chưa quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12; (2) Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013; Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ TNMT; Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
58	8	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	50 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12; Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010; Thông tư số 25/2016/TT-BTNMT ngày 22/9/2016; Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 11/8/2020 của Bộ TNMT; Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực Biển và Hải đảo (11 thủ tục)									
59	1		Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	15 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Luật Biển Việt Nam 2012; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021; Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17/01/2020; Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 24/6/2020; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 và Quyết định số 74/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
60	2	1.005401	Giao khu vực biển	51 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021 của Bộ TNMT; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố.
61	3	1.009481	Công nhận khu vực biển	15 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021 của Bộ TNMT; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố.
62	4	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	38 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021 của Bộ TNMT; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
63	5	1.005400	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	38 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021 của Bộ TNMT; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố.
64	6	1.005399	Trả lại khu vực biển	- Đối với trả lại một phần: 28 ngày làm việc. - Đối với trả lại: 23 ngày làm việc.	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2021 của Bộ TNMT; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND thành phố.
65	7	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	73 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017 của Bộ TNMT; 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
66	8	2.000472	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	58 ngày	07 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017 của Bộ TNMT; 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố.
67	9	2.000444	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	43 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017 của Bộ TNMT; 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố.
68	10	1.000942	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	58 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017 của Bộ TNMT; 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
69	11	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	43 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Quyết định số 1299/QĐ-BTNMT ngày 29/5/2017 của Bộ TNMT; 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố.
Lĩnh vực Khí tượng thủy văn (03 thủ tục)											
70	1	1.000987	Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	13 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Khí tượng thủy văn 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thành phố.

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Sở TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
71	2	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	13 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Khí tượng thủy văn 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thành phố.
72	3	1.000943	Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	04 ngày làm việc	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Khí tượng thủy văn 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1239/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ TNMT; Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thành phố.
Lĩnh vực Hàng hải (02 thủ tục)											

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
				Số TNMT	UBND thành phố			Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
73	1	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	20 ngày	10 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không có	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 732/QĐ-BGTVT ngày 14/6/2024 của Bộ Giao thông vận tải; Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND thành phố.
74	2	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	- 20 ngày; - Trường hợp nạo vét khẩn cấp: 02 ngày làm việc	- 10 ngày; - Trường hợp nạo vét khẩn cấp: 01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Không có	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 732/QĐ-BGTVT ngày 14/6/2024 của Bộ Giao thông vận tải; Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND thành phố.

II. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường (45 thủ tục)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC	Căn cứ pháp lý
----	------------	----------	---------------------	----------	---------------------	--------------------------	----------------

				thực hiện		Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích		
		Lĩnh vực đất đai (32 thủ tục)								
1	1	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	23 ngày làm việc (20 ngày làm việc đối với đăng ký đất đai; 03 ngày làm việc đối với cấp GCN)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

2	2	1.012754	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	23 ngày làm việc (20 ngày làm việc đối với đăng ký đất đai; 03 ngày làm việc đối với cấp GCN)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
3	3	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	20 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

4	4	1.012765	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	10 ngày làm việc (05 ngày làm việc đối với TTHC cho thuê, cho thuê lại QSD đất)	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
---	---	----------	--	--	---	--	---	-----------------	---------------------------------	--

5	5	1.01282	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	10 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng: 1. Lệ phí cấp giấy: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ II. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân: 1. Lệ phí cấp giấy: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
6	6	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	03 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy;	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

						- Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.					
--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--

7	7	1.012768	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	- 05 ngày làm việc: đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. - 07 ngày làm việc: đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề. - 10 ngày làm việc: đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên.	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
---	---	----------	--	---	--	---	---	----------	--------------------------	--

8	8	1.012769	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	- 10 ngày làm việc: đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất. - 07 ngày làm việc: đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất đã được chứng nhận quyền sở hữu.	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: 75.000 đồng/giấy 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
---	---	----------	---	---	---	---	---	----------	---------------------------------	--

9	9	1.012770	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	08 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
---	---	----------	---	------------------	---------------------------	--	---	----------	--------------------------	---

10	10	1.012772	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh - 08 ngày làm việc: đối với trường hợp: thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp. - 15 ngày làm việc: đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm. - 10 ngày làm việc: đối với trường hợp bán tài sản, điều chuyển,	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	--	--	---	----------	--------------------------	--

	chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công:					
--	---	---	--	--	--	--	--

Y

11	11	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	10 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	------------------	---------------------------	--	---	----------	--------------------------	---

12	12	1.012794	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	05 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai	I. Tổ chức: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	------------------	---------------------------	---	---	----------	--------------------------	--

13	13	1.012795	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	01 ngày làm việc	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
14	14	1.012815	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	01 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân: 1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

15	15	1.012813	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Không quy định	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
16	16	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đổi với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

17	17	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	20 ngày làm việc	UBND cấp huyện, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Đăng ký biến động: 1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. II. Cấp GCN lần đầu: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	---	------------------	--	---	---	----------	--------------------------	--

18	18	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- 05 ngày làm việc: Đối với các trường hợp: Người sử dụng đất có nhu cầu cấp đổi GCN; GCN đã cấp bị ô nhòe, rách, hư hỏng; GCN đã cấp chung cho nhiều thửa đất mà thực hiện cấp riêng cho từng thửa đất và trường hợp cấp đổi GCN sau khi thu hồi, hủy GCN đã cấp; mục đích sử dụng đất ghi trên GCN đã cấp khác với mục đích sử dụng đất theo phân loại đất quy định tại Luật đất đai 2024; vị trí thửa đất trên GCN đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng tại thời điểm cấp GCN đã cấp; GCN đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi GCN để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng; GCN đã cấp ghi tên hộ gia đình, nay các	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	---	--	---	---	----------	--------------------------	--

thành viên có chung quyền SDD của hộ gia đình có yêu cầu cấp đổi GCN để ghi đầy đủ tên thành viên có chung quyền SDD; thay đổi địa chỉ của thửa đất.

19	19	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	15 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cơ sở tôn giáo, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--------------------------------	------------------	---	--	---	-------------	--------------------------------------	--

20	20	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDD: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDD và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ II. Cá nhân, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài: 1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDD: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDD và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	-----------------------------------	------------------	--	---	---	------------	--------------------------	--

21	21	1.012788	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	*Tổ chức, cộng đồng dân cư: I. Đã có GCN: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Chưa có GCN: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. * Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân: I. Đã có GCN: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. II. Chưa có GCN: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 20.000	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	---	------------------	---	--	---	----------	--------------------------	--

						đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.				
--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

22	22	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Không	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ- BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ- UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	---	------------------	--	-------	---	-------------	--------------------------------------	---

Y

23	23	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- 25 ngày làm việc: Đối với việc thu hồi GCN. - 23 ngày làm việc: Đối với việc cấp GCN (20 ngày làm việc đối với đăng ký đất đai; 03 ngày làm việc đối với cấp GCN).	Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. II. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài, cá nhân: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 40.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 150.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	---	--	---	---	----------	---------------------------------	--

24	24	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	10 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cơ sở tôn giáo, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, hộ gia đình, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	------------------	---	--	---	----------	---------------------------------	--

25	25	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	10 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai	I. Tổ chức, cơ sở tôn giáo, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. II. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, hộ gia đình, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	---	------------------	----------------------------------	--	---	----------	---------------------------------	--

26	26	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	- 01 ngày làm việc: Đối với trường hợp Thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. - 03 ngày làm việc: Đối với trường hợp Thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc.	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Phí theo Phụ lục số 5 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố.	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	-------------------------------------	--	--	--	---	------------	--------------------------	--

27	27	1.012808	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	07 ngày làm việc	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
28	28	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm 80.000 đồng/hồ sơ; Phí đăng ký biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 68.000 đồng/hồ sơ	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

29	29	1.011442	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Phí Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm 60.000 đồng/hồ sơ; Phí Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 51.000 đồng/hồ sơ	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
30	30	1.011443	Xoá Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Phí xoá đăng ký biện pháp bảo đảm 20.000 đồng/hồ sơ; Phí xoá đăng ký biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 17.000 đồng/hồ sơ	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

31	31	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ; Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm nộp trực tuyến: 25.500 đồng/hồ sơ	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
32	32	1.011445	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Theo quy định của Hội đồng nhân thành phố	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ Tư pháp; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

Lĩnh vực tài nguyên nước (06 thủ tục)

33	1	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	24 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
34	2	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	17 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Phụ lục 3, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
35	3	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	08 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn tỉnh	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

36	4	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	08 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
37	5	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	30 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
38	6	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	30 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực Biển và Hải đảo (02 thủ tục)								

39	1	1.000705	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc các văn bản yêu cầu	- Dữ liệu đơn giản: 05 ngày làm việc. - Dữ liệu phức tạp: 20 ngày làm việc. - Dữ liệu quá phức tạp, khối lượng lớn: 35 ngày làm việc.	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018; Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1524/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND thành phố.
40	2	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	- Dữ liệu đơn giản: 05 ngày làm việc. - Dữ liệu phức tạp: 20 ngày làm việc. - Dữ liệu quá phức tạp, khối lượng lớn: 35 ngày làm việc.	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Biển và Hải đảo)	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018; Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính	x	Toàn trình	-	Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 23/2023/TT-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1524/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1973/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực Đo đạc và bản đồ (02 thủ tục)								

41	1	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường (Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin TNMT)	- Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí. - Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP; Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
42	2	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II. 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP; Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

		Lĩnh vực Môi trường (01 thủ tục)								
43	1	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường)	Không quy định	x	Toàn trình	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2014; Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ; Quyết định số 967/QĐ-BTC ngày 25/6/2020; Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND thành phố Hải Phòng.
		Lĩnh vực khác (01 thủ tục)								
44	1	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường (Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin TNMT)	Thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP; Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/05/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực trồng trọt (01 thủ tục)								

45	1	1.012848	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên.	- 07 ngày đối với Sở Tài nguyên và Môi trường; - 05 ngày đối với Sở Tài chính; - 30 ngày đối với người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thực hiện trách nhiệm nộp tiền tại cơ quan kho bạc theo thông báo của Sở Tài chính	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024; Quyết định số 3085/QĐ-BNN-TT ngày 13/9/2024; Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND thành phố.
----	---	----------	--	--	-----------------------------	----------------	---	----------	--------------------------	--

III. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (31 thủ tục)

TT		Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý
							Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích	
		Lĩnh vực đất đai (19 thủ tục)								
1	1	1.012811	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	45 ngày (không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật)	UBND cấp huyện	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

2	2	1.012771	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
3	3	1.012773	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

4	4	1.012774	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
5	5	1.012775	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

6	6	1.012776	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
7	7	1.012777	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

8	8	1.012778	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
9	9	1.012779	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

10	10	1.01278	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa	85 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	---------	---	---------	----------------	----------------	---	----------	--------------------------	--

			được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở								
--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--

11	11	1.012806	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
12	12	1.012807	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

13	13	1.012809	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	20 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
14	14	1.012810	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	15 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

15	15	1.012814	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	23 ngày làm việc (20 ngày làm việc đối với đăng ký đất đai; 03 ngày làm việc đối với cấp GCN)	UBND cấp huyện	I. Cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. II. Cá nhân, hộ gia đình: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: + Tại phường: 40.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: + Tại phường: 150.000 đồng/giấy; + Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	--	-----------------------	---	---	-----------------	---------------------------------	--

16	16	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	20 ngày làm việc	UBND cấp huyện	1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
17	17	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	10 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.

18	18	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- 25 ngày làm việc: Đối với việc thu hồi GCN. - 23 ngày làm việc: Đối với việc cấp GCN (20 ngày làm việc đối với đăng ký đất đai; 03 ngày làm việc đối với cấp GCN).	UBND cấp huyện	I. Cộng đồng dân cư: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ. II. Hộ gia đình, cá nhân: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 40.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 150.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
----	----	----------	--	---	----------------	--	---	----------	--------------------------	--

19	19	1.012816	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	10 ngày làm việc	UBND cấp huyện; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	I. Đã có GCN: 1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ. II. Chưa có GCN: 1. Lệ phí: *Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 40.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 20.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 150.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực môi trường (04 thủ tục)								

20	1	1.010723	Cấp giấy phép môi trường	- 15 ngày làm việc đối với các trường hợp: Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; - 30 ngày làm việc đối với các trường hợp còn lại	UBND cấp huyện	Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND thành phố.
----	---	----------	--------------------------	---	----------------	------------------------------------	---	----------	--------------------------	--

21	2	1.010724	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần		Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND thành phố.
22	3	1.010725	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	15 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND thành phố.
23	4	1.010726	Cấp lại giấy phép môi trường	- 20 ngày làm việc, đối với trường hợp Giấy phép hết hạn; Dự án đầu tư, cơ sở tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. - 30 ngày làm việc, đối với trường hợp còn lại.	UBND cấp huyện	Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND thành phố.

		Lĩnh vực Biển và Hải đảo (06 thủ tục)								
24	1		Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	15 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Luật Biển Việt Nam 2012; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021; Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17/01/2020; Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 24/6/2020; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 và Quyết định số 74/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND thành phố.
25	2	1.009482	Công nhận khu vực biển	23 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 4193/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2023; Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND thành phố.
26	3	1.009483	Giao khu vực biển	43 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 4193/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2023; Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND thành phố.

27	4	1.009484	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	43 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 4193/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2023; Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND thành phố.
28	5	1.009485	Trả lại khu vực biển	33 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 4193/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2023; Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND thành phố.
29	6	1.009486	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	43 ngày làm việc	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 4193/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2023; Quyết định 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực tài nguyên nước (02 thủ tục)								
30	1	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	14 ngày	UBND cấp huyện	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.

31	2	1.001645	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	42 ngày	UBND cấp huyện	Kinh phí tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; Quyết định số 1545/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2029/QĐ- UBND ngày 14/6/2024 của UBND thành phố.
----	---	----------	---	---------	----------------------	--	---	-------------	--------------------------------------	---

IV. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (03 thủ tục)

IV. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (05 thủ tục)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện TTHC			Căn cứ pháp lý	
						Trực tiếp	Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích		
		Lĩnh vực đất đai (01 thủ tục)								
1	1	1.012812	Hoà giải tranh chấp đất đai	30 ngày	UBND cấp xã	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 2124/QĐ-BTNMT ngày 01/8/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND thành phố.
		Lĩnh vực môi trường (02 thủ tục)								
2	1	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	15 ngày làm việc	UBND cấp xã	Không quy định	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; 'Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND thành phố.



3	2	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc	UBND cấp xã	Không thu phí	x	Một phần	Nộp hồ sơ và trả kết quả	Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1240/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND thành phố.
---	---	----------	---	------------------	-------------	---------------	---	----------	--------------------------	---

